

| STT | Xã                         | Điểm  |
|-----|----------------------------|-------|
| 1   | UBND xã Hồng Châu          | 95.94 |
| 2   | UBND xã Hợp Tiến           | 95.84 |
| 3   | UBND phường Trần Nhân Tông | 95.82 |
| 4   | UBND xã Khúc Thừa Dụ       | 95.79 |
| 5   | UBND xã An Quang           | 95.78 |
| 6   | UBND phường Đồ Sơn         | 95.76 |
| 7   | UBND xã Quyết Thắng        | 95.74 |
| 8   | UBND xã Vĩnh Thịnh         | 95.74 |
| 9   | UBND phường Trần Hưng Đạo  | 95.73 |
| 10  | UBND xã Tứ Kỳ              | 95.71 |
| 11  | UBND xã Thái Tân           | 95.7  |
| 12  | UBND xã Tân Minh           | 95.68 |
| 13  | UBND xã Hà Bắc             | 95.68 |
| 14  | UBND xã Nghi Dương         | 95.65 |
| 15  | UBND phường Nam Đồng       | 95.61 |
| 16  | UBND xã Ninh Giang         | 95.59 |
| 17  | UBND xã Hà Nam             | 95.58 |
| 18  | UBND xã Tân An             | 95.57 |
| 19  | UBND xã Hải Hưng           | 95.56 |
| 20  | UBND phường Bắc An Phụ     | 95.56 |
| 21  | UBND xã Nam Sách           | 95.55 |
| 22  | UBND phường Nhị Chiểu      | 95.51 |
| 23  | UBND xã Nam Thanh Miện     | 95.49 |
| 24  | UBND xã Trần Phú           | 95.48 |
| 25  | UBND xã Đường An           | 95.48 |
| 26  | UBND xã Cẩm Giang          | 95.48 |

| STT | Xã                        | Điểm  |
|-----|---------------------------|-------|
| 27  | UBND phường Việt Hòa      | 95.47 |
| 28  | UBND xã Bắc Thanh Miện    | 95.47 |
| 29  | UBND phường Lê Đại Hành   | 95.46 |
| 30  | UBND xã Vĩnh Bảo          | 95.46 |
| 31  | UBND xã Thanh Miện        | 95.42 |
| 32  | UBND phường Ái Quốc       | 95.42 |
| 33  | UBND xã Tiên Lãng         | 95.42 |
| 34  | UBND xã Vĩnh Hòa          | 95.41 |
| 35  | UBND phường Trần Liễu     | 95.4  |
| 36  | UBND xã Vĩnh Thuận        | 95.4  |
| 37  | UBND xã Chí Minh          | 95.37 |
| 38  | UBND xã Tân Kỳ            | 95.36 |
| 39  | UBND xã Vĩnh Lại          | 95.34 |
| 40  | UBND phường Lê Thanh Nghị | 95.33 |
| 41  | UBND xã Tuệ Tĩnh          | 95.31 |
| 42  | UBND xã An Phú            | 95.3  |
| 43  | UBND phường Chu Văn An    | 95.29 |
| 44  | UBND xã Thanh Hà          | 95.28 |
| 45  | UBND xã Trường Tân        | 95.26 |
| 46  | UBND phường Nguyễn Trãi   | 95.24 |
| 47  | UBND xã Đại Sơn           | 95.2  |
| 48  | UBND phường Hải Dương     | 95.19 |
| 49  | UBND phường Hòa Bình      | 95.19 |
| 50  | UBND xã Bình Giang        | 95.19 |
| 51  | UBND xã Kiến Minh         | 95.19 |
| 52  | UBND xã Hà Đông           | 95.18 |

| STT | Xã                        | Điểm  |
|-----|---------------------------|-------|
| 53  | UBND xã Thượng Hồng       | 95.17 |
| 54  | UBND xã Phú Thái          | 95.15 |
| 55  | UBND Đặc khu Cát Hải      | 95.13 |
| 56  | UBND xã An Lão            | 95.1  |
| 57  | UBND xã Yết Kiêu          | 95.08 |
| 58  | UBND xã An Thành          | 95.06 |
| 59  | UBND phường Lê Ích Mộc    | 95    |
| 60  | UBND phường Thành Đông    | 95    |
| 61  | UBND phường Hồng Bàng     | 94.97 |
| 62  | UBND phường Dương Kinh    | 94.94 |
| 63  | UBND xã Kiến Thụy         | 94.93 |
| 64  | UBND xã Lạc Phượng        | 94.92 |
| 65  | UBND xã Nguyễn Lương Bằng | 94.91 |
| 66  | UBND xã Kiến Hưng         | 94.84 |
| 67  | UBND xã Nguyễn Bình Khiêm | 94.83 |
| 68  | UBND xã Mao Điền          | 94.8  |
| 69  | UBND phường Tứ Minh       | 94.76 |
| 70  | UBND phường Hưng Đạo      | 94.71 |
| 71  | UBND xã Kê Sặt            | 94.7  |
| 72  | UBND phường Nam Triệu     | 94.47 |
| 73  | UBND phường Phù Liễn      | 94.47 |
| 74  | UBND phường Gia Viên      | 94.02 |
| 75  | UBND xã Vĩnh Hải          | 93.82 |
| 76  | UBND phường Thủy Nguyên   | 93.82 |
| 77  | UBND xã Chấn Hưng         | 93.81 |
| 78  | UBND phường Chí Linh      | 93.34 |

| STT | Xã                          | Điểm  |
|-----|-----------------------------|-------|
| 79  | UBND xã An Hưng             | 93.29 |
| 80  | UBND xã Cẩm Giàng           | 93.29 |
| 81  | UBND phường Thạch Khôi      | 93.16 |
| 82  | UBND xã Gia Lộc             | 92.96 |
| 83  | UBND xã Nguyên Giáp         | 92.94 |
| 84  | UBND phường Tân Hưng        | 92.7  |
| 85  | UBND xã An Trường           | 92.5  |
| 86  | UBND xã Tiên Minh           | 92.49 |
| 87  | UBND phường Nguyễn Đại Năng | 92.38 |
| 88  | UBND xã Gia Phúc            | 92.31 |
| 89  | UBND xã An Khánh            | 92.3  |
| 90  | UBND xã Nam An Phụ          | 92.14 |
| 91  | UBND xã Lai Khê             | 92.05 |
| 92  | UBND phường Phạm Sư Mạnh    | 91.98 |
| 93  | UBND phường Ngô Quyền       | 91.87 |
| 94  | UBND xã Hà Tây              | 91.75 |
| 95  | UBND xã Kim Thành           | 91.48 |
| 96  | UBND phường Lê Chân         | 91.19 |
| 97  | UBND phường Thiên Hương     | 90.82 |
| 98  | UBND phường Kiến An         | 90.81 |
| 99  | UBND phường An Biên         | 90.56 |
| 100 | UBND xã Kiến Hải            | 90.52 |
| 101 | UBND phường Bạch Đằng       | 90.51 |
| 102 | UBND phường Kinh Môn        | 90.09 |
| 103 | UBND xã Việt Khê            | 89.98 |
| 104 | UBND phường Hồng An         | 89.87 |

| STT | Xã                        | Điểm  |
|-----|---------------------------|-------|
| 105 | UBND phường An Dương      | 89.51 |
| 106 | UBND phường Lưu Kiếm      | 89.47 |
| 107 | UBND phường An Hải        | 89.46 |
| 108 | UBND phường An Phong      | 89.36 |
| 109 | UBND phường Hải An        | 88.97 |
| 110 | UBND phường Đông Hải      | 88.8  |
| 111 | UBND phường Nam Đồ Sơn    | 87.71 |
| 112 | UBND Đặc khu Bạch Long Vĩ | 87.23 |
| 113 | UBND xã Vĩnh Am           | 85.71 |
| 114 | UBND xã Hùng Thắng        | 84.35 |